# ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**I. Choose the correct answer.**

1. _____ can we get to the hospital?

A. How

B. Where

C. When

2. What time _____ he get up?

A. is

B. do

C. does

3. He likes the cake _____ it's sweet.

A. and

B. because

D. is

4. I don't like _____ basketball.

A. play

B. playing

C. plays

5. Go straight and _____ right at the traffic lights. You will see the cinema.

A. go

B. like

C. turn

**II. Complete the sentence with There is/ There are/ There was/ There were.**

1. _____ two books on the table yesterday.

2. _____ three apples on the table today.

3. _____ a cat near the school yesterday.

4. _____ a small shop between the bank and the supermarket

5. _____ a swimming pool at the hotel.

**III. Look at the picture and read. Choose Yes or No.**

1. The children are in the park.

2. It's a sunny day.

3. There is a girl flying a kite.

4. There are two boys playing basketball behind the swing.

5. There is a girl holding three balloons next to the boy.

**IV. Read and complete. Use the given words.**

**car get up family home doctor**

My name's is Lucy. This is my (1) _____ day. I (2) _____ at six o'clock in the morning. I have breakfast at six thirty. Then my dad takes me to school by (3) _____ at seven o'clock. I go home at four forty-five. My mom is a (4) _____, she goes to work at six thirty in the morning. She goes (5) _____ at five o'clock and cooks dinner for the family. We have dinner together at seven o'clock in the evening.

**V. Rearrange the words to make correct sentences.**

1. badminton / they / like / playing / ? / Do /

_____

2. can / we / How / ? / to / get / airport / the /

_____

3. She / at / park/ . / the/ was/ yesterday

_____

4. ten/ at/ goes/ in/ He / to/ the evening./ bed

_____

5. raincoat/ a/ because/ Wear/ rainy./ it's

_____

**----------THE END----------**

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

**I. Choose the correct answer.**

*(Chọn đáp án đúng.)*

1.

Cấu trúc hỏi đường: **How can we get to + địa điểm?**

**How** can we get to the hospital?

*(Làm thế nào chúng ta đến được bệnh viện?)*

**=> Chọn A**

2.

"He" là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít, khi thành lập câu hỏi ta dùng trợ động từ "does'.

What time **does** he get up?

*(Anh ấy thức dậy lúc mấy giờ?)*

**=> Chọn C**

3.

because: bởi vì, sử dụng để nối 2 vế câu có quan hệ nguyên nhân - kết quả.

He likes the cake **because** it's sweet.

*(Anh ấy thích bánh kem bởi vì nó ngọt.)*

**=> Chọn B**

4.

like + V-ing: thích làm gì

I don't like **playing** basketball.

*(Tôi không thích chơi bóng rổ.)*

**=> Chọn B**

5.

turn left/right: rẽ trái/phải

Go straight and **turn** right at the traffic lights. You will see the cinema.

*(Đi thẳng và rẽ phải ở chỗ đén giao thông. Bạn sẽ thấy rạp chiếu phim.)*

**=> Chọn C**

**II. Complete the sentence with There is/ There are/ There was/ There were.**

*(Hoàn thành các câu sau với There is/ There are/ There was/ There were.)*

Cấu trúc "Có cái gì":

- Thì hiện tại đơn:

There is + danh từ số ít/không đếm được

There are + danh từ đếm được số nhiều

- Thì quá khứ đơn:

There was + danh từ số ít/không đếm được

There were + danh từ đếm được số nhiều

1. There were two books on the table yesterday.

*(Có 2 cuốn sách ở trên bàn ngày hôm qua.)*

2. There are three apples on the table today.

*(Hôm nay có 3 quả táo ở trên bàn.)*

3. There was a cat near the school yesterday.

*(Có một chú mèo ở gần trường học ngày hôm qua.)*

4. There is a small shop between the bank and the supermarket.

*(Có một cửa hàng nhỏ ở giữa ngân hàng và siêu thị.)*

5. There is a swimming pool at the hotel.

*(Có một bể bơi trong khách sạn.)*

**III. Look at the picture and read. Choose Yes or No.**

*(Quan sát bức tranh. Chọn Yes hoặc No.)*

1. The children are in the park.

*(Các bạn nhỏ đang ở trong công viên)*

**=> Yes**

2. It's a sunny day.

*(Đó là một ngày có nắng.)*

**=> Yes**

3. There is a girl flying a kite.

*(Có một bạn nữ đang thả diều.)*

**=> No**

**Câu đúng:** There is a boy flying a kite.

*(Có một bạn nam đang thả diều.)*

4. There are two boys playing basketball behind the swing.

*(Có 2 bạn nam đang chơi bóng rổ sau cái xích đu.)*

**=> No**

**Câu đúng:** There are two boys playing football behind the swing.

*(Có 2 bạn nam đang chơi bóng đá sau cái xích đu.)*

5. There is a girl holding three balloons next to the boy.

*(Có một bạn nữ cầm 3 quả bóng bay đứng cạnh một bạn nam.)*

**=> Yes**

**IV. Read and complete. Use the given words.**

*(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)*

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

My name's is Lucy. This is my **family** day. I **get up** at six o'clock in the morning. I have breakfast at six thirty. Then my dad takes me to school by **car** at seven o'clock. I go home at four forty-five. My mom is a **doctor**, she goes to work at six thirty in the morning. She goes **home** at five o'clock and cooks dinner for the family. We have dinner together at seven o'clock in the evening.

**Tạm dịch:**

*Tên tôi là Lucy. Đây là một ngày của gia đình tôi. Tôi thức dậy lúc 6h sáng. Tôi ăn sáng lúc 6h30. Sau đó bố tôi đưa tôi đến trường bằng ô tô lúc 7h. Tôi về nhà lúc 16h45. Mẹ tôi là bác*

*sĩ, bà ấy đi làm lúc 6h30 sáng. Cô ấy về nhà lúc 17h và nấu bữa tối cho gia đình. Chúng tôi cùng nhau ăn tối lúc 19h.*

**V. Rearrange the words to make correct sentences.**

*(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)*

1. badminton / they / like / playing / ? / Do /

Do they like playing badminton?

*(Họ có thích chơi cầu lông không?)*

2. can / we / How / ? / to / get / airport / the /

How can we get to the airport?

*(Làm sao chúng ta đến được sân bay?)*

3. She / at / park/ . / the/ was/ yesterday

She was at the park yesterday.

*(Hôm qua cô ấy đã ở công viên.)*

4. ten/ at/ goes/ in/ He / to/ the evening./ bed

He goes to bed at ten in the evening.

*(Anh ấy đi ngủ lúc 10h tối.)*

5. raincoat/ a/ because/ Wear/ rainy./ it's

Wear a raincoat because it's rainy.

*(Mặc áo mưa vào nhé, bởi vì trời đang mưa đấy.)*